

Nội dung hướng dẫn giải Review 4 Phonics Smart trang 76 được chúng tôi biên soạn bám sát nội dung lý thuyết và bài tập bộ sách Tiếng Anh lớp 3 chương trình mới. Hy vọng đây sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích giúp các em học tốt môn Tiếng Anh 3.

Tiếng Anh 3 Review 4

1. Find the words and write. Match.

(Tìm các từ và viết. Nói.)

a b c e g i j k m n o p r t u               													
a.     <u> c a k e </u>				b.      _____				c.     _____					
d.      _____				e.       _____				f.       _____					
 ☐		 ☒ a		 ☐		 ☐		 ☐		 ☐			

Lời giải chi tiết:

a. cake (bánh ngọt)

b. mango (quả xoài)

c. rice (cơm, gạo)

d. juice (nước ép)

e. potato (khoai tây)

f. burger (bánh ham-bơ-gơ)

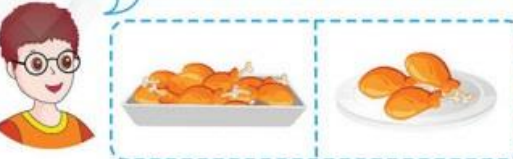
2. Read and circle.

(Đọc và khoanh tròn.)

a. I want some ice cream.



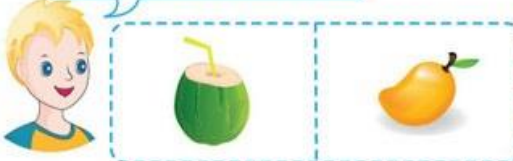
b. There is a lot of chicken.



c. There are some chips.



d. I want a coconut.

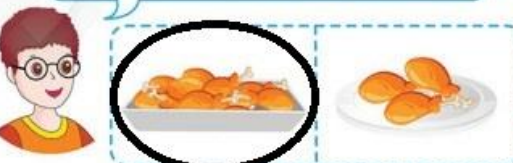


Lời giải chi tiết:

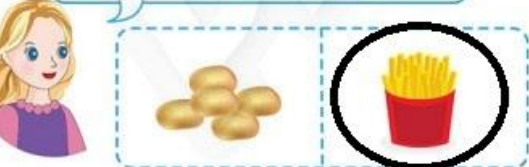
a. I want some ice cream.



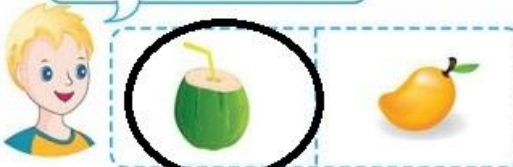
b. There is a lot of chicken.



c. There are some chips.



d. I want a coconut.



a. I want some ice cream.

(Tôi muốn một ít kem.)

b. There is a lot of chicken.

(Có nhiều gà.)

c. There are some chips.

(Có một ít khoai tây chiên.)

d. I want a coconut.

(Tôi muốn một trái dừa.)

3. Circle and say.

(Khoanh tròn và nói.)



Lời giải chi tiết:



I have a burger for breakfast.

(Tôi ăn bánh ham-bơ-gơ vào bữa sáng.)

I have rice and fish for lunch.

(Tôi ăn cơm và cá vào bữa trưa.)

I have rice, beans and meat for dinner.

(Tôi ăn cơm, đậu và thịt vào bữa tối.)

4. Listen and tick (✓).

(Nghe và đánh dấu (✓).)

a.		☒		☐
b.		☐		☐
c.		☐		☐
d.		☐		☐

Lời giải chi tiết:

Đang cập nhật!

5. Read and write the names.

(Đọc và viết tên.)

- a. My name's May. I like mangoes and juice.
- b. My name's Tommy. I don't like chicken and juice.
- c. My name's Alex. I like kiwis. I don't like milk.
- d. My name's Pat. I like kiwis. I don't like chocolate.



May



Lời giải chi tiết:

- a. My name's May. I like mangoes and juice.
- b. My name's Tommy. I don't like chicken and juice.
- c. My name's Alex. I like kiwis. I don't like milk.
- d. My name's Pat. I like kiwis. I don't like chocolate.



May



Pat



Alex



Tommy

a. My name's May. I like mangoes and juice.

(Tên của tôi là May. Tôi thích xoài và nước ép.)

b. My name's Tommy. I don't like chicken and juice.

(Tên của tôi là Tommy. Tôi không thích gà và nước ép.)

c. My name's Alex. I like kiwis. I don't like milk.

(Tên của tôi là Alex. Tôi thích kiwi. Tôi không thích sữa.)

d. My name's Pat. I like kiwis. I don't like chocolate.

(Tên của tôi là Pat. Tôi thích kiwi. Tôi không thích sô cô la.)

6. Role-play.

(Đóng vai.)

	Student A	Student B	Student C
In the birthday party	Would you like some chips?		
	Would you like some milk?		
In the interview	What do you have for breakfast?		
	What do you have for lunch?		
	What do you have for dinner?		

Phương pháp giải:

Lời giải chi tiết:

- In the birthday party (Trong bữa tiệc sinh nhật)

Student A: Would you like some chips?

(Các bạn có muốn ăn một ít khoai tây chiên không?)

Student B: Yes, please.

(Có, cho mình xin.)

Student C: No, thanks.

(Không, mình cảm ơn.)

Student A: Would you like some milk?

(Các bạn có muốn một ít sữa không?)

Student B: No, thanks.

(Không, mình cảm ơn.)

Student C: Yes, please.

(Có, cho mình xin.)

- In the interview (Trong phỏng vấn)

Student A: What do you have for breakfast?

(Các bạn ăn gì vào bữa sáng?)

Student B: I have a burger.

(Mình ăn bánh ham-bơ-gơ.)

Student C: I have bread.

(Mình ăn bánh mì.)

Student A: What do you have for lunch?

(Các bạn ăn gì vào bữa trưa?)

Student B: I have rice and fish.

(Mình ăn cơm và cá.)

Student C: I have chicken and chips.

(Mình ăn gà và khoai tây chiên.)

Student A: What do you have for dinner?

(Các bạn ăn gì vào bữa tối?)

Student B: I have an egg and meat.

(Mình ăn một quả trứng và thịt.)

Student C: I have meatballs and beans.

(Mình ăn thịt viên và đậu.)